

「新しい生活様式」に関する外国人旅行者等向け多言語案内文例

共通

1 当店（当施設）では新型コロナウイルス感染症拡大予防のための新しい生活様式の実践を行っています。

英語：At our facilities, we are practicing “New Lifestyle” in order to prevent the spread of the novel coronavirus.

中国語（簡体字）：本店（本施設）为了预防新型冠状病毒的扩散实施了一种新的生活方式。

中国語（繁体字）：本店（本設施）為了預防新型冠狀病毒的擴大，將會實施新的生活方式。

韓国語：당 점포(당 시설)에서는 신종 코로나바이러스 감염증 확대 예방을 위하여 새로운 생활양식을 실천하고 있습니다.

タイ語：เพื่อป้องกันการระบาดของเชื้อไวรัสโคโรนา ทางร้าน(สถานที่นี้)

ได้ทำการปรับเปลี่ยนการบริการรูปแบบใหม่

ベトナム語：Tại cửa hàng của chúng tôi (cơ sở này) đang thực hiện lối sống mới để ngăn chặn sự lây nhiễm rộng rãi của virus Corona chủng mới.

2 従業員はマスクを着用して対応しています。

英語：Our staff are wearing masks.

中国語（簡体字）：工作人员会佩戴口罩进行案内。

中国語（繁体字）：工作人員會配戴口罩來接待客人。

韓国語：종업원은 마스크를 착용하고接客합니다.

タイ語：พนักงานจะสวมใส่หน้ากากอนามัยแล้วให้บริการ

ベトナム語：Nhân viên đeo khẩu trang khi hỗ trợ khách hàng.

3 お客様へのお願い 入店（入場）時にはマスクの着用をお願いします。

英語：We ask that our customers wear masks when they visit.

中国語（簡体字）：对客人的请求 入店（入场）时请佩戴口罩。

中国語（繁体字）：對客人的請求 入店（入場）時請配戴口罩。

韓国語：고객님께 부탁 말씀 입점(입장) 시에는 마스크 착용을 부탁드립니다.

タイ語：ขอให้ลูกค้าสวมหน้ากากอนามัย ตอนเข้าร้าน(สถานที่)ด้วย

ベトナム語：Yêu cầu khách hàng vui lòng đeo khẩu trang khi vào cửa hàng.

4 マスクの着用のないお客様は入店（入場）をお断りします。

英語：We refuse entry to customers not wearing masks.

中国語（簡体字）：拒绝未佩戴口罩的客人入店（入场）。

中国語（繁体字）：拒絕沒有配戴口罩的客人入店（入場）。

韓国語：마스크를 착용하지 않으신 고객은 입점(입장)을 사절합니다.

タイ語 : ลูกค้าที่ไม่ได้สวมหน้ากากอนามัยนั้น ขอปฏิเสธ ห้ามเข้าร้าน(สถานที่)

ベトナム語 : Khách hàng không đeo khẩu trang không được phép vào.

5 発熱・風邪の症状のあるお客様の入店（入場）はご遠慮ください。

英語 : If you are experiencing fever or cold-like symptoms, please refrain from entering.

中国語（簡体字） : 有发烧・感冒症状的客人谢绝入店（入场）。

中国語（繁体字） : 有發燒・感冒症狀的客人謝絕入店（入場）。

韓国語 : 발열·감기 증상이 있는 고객님은 입점(입장)을 삼가십시오.

タイ語 : ลูกค้าที่มีไข้หรือเป็นหวัดนั้น กรุณาอย่าเข้าร้าน (เข้าสถานที่)

ベトナム語 : Khách hàng có triệu chứng sốt, cảm lạnh vui lòng không vào cửa hàng.

6 入店（入場）時の検温を行っておりますのでご協力ください。発熱が確認されたり、体調が悪いお客様の入店をお断りします。

英語 : We are conducting temperature checks upon entry, and ask for your cooperation. Customers exhibiting fever or who feel unwell shall be denied entry.

中国語（簡体字） : 入店（入场）时请配合体温检测，拒绝发烧以及身体不适的客人入店。

中国語（繁体字） : 入店（入場）時請配合體溫檢測，拒絕發燒以及身體不適的客人入店。

韓国語 : 입점(입장) 시 검온을 실시하고 있음으로 협조하여 주십시오. 발열이 확인되거나 몸이 안 좋으신 고객의 입점을 사절합니다.

タイ語 : จะตรวจวัดไข้ อุณหภูมิร่างกาย ตอนเข้าร้าน(สถานที่) ขอความร่วมมือด้วย หากพบว่า มีไข้หรือสุขภาพไม่ดี ขอปฏิเสธ ไม่ให้เข้าร้าน

ベトナム語 : Hãy vui lòng hợp tác vì chúng tôi sẽ thực hiện đo nhiệt độ khi vào cửa hàng. Chúng tôi sẽ mạn phép từ chối khách hàng đang bị sốt hoặc thể trạng không khỏe vào cửa hàng.

7 入店人数を制限しています。ソーシャルディスタンスを保ってお待ちください。

英語 : We are currently imposing a limit on the number of people allowed to enter. Please maintain physical distance from others while you wait.

中国語（簡体字） : 正在限制入店人数，等待时请保持社交距离。

中国語（繁体字） : 正在管制入店人數，等候時請保持社交距離。

韓国語 : 입점 인원수를 제한하고 있습니다. 사회적 거리두기를 지키며 기다려 주십시오.

タイ語 : จำกัดจำนวนคนที่เข้าร้าน กรุณาอและรักษาระยะห่าง (physical distance) ด้วย

ベトナム語 : Giới hạn số lượng người vào cửa hàng. Quý khách vui lòng đợi và giữ khoảng cách xã hội.

8 消毒薬を入口などに設置しています。ご利用ください。

英語：Hand sanitizer is available at the entrance. Please use it.

中国語（簡体字）：请使用在入口等安放的消毒液。

中国語（繁体字）：請使用在入口等設置的消毒水。

韓国語：입구에 손 소독제를 설치하여 두었으니 이용하시기 바랍니다.

タイ語：โปรดใช้ยาฆ่าเชื้อที่จัดเตรียมไว้ บริเวณทางเข้า ฯลฯ

ベトナム語：Vui lòng sử dụng chất khử trùng được đặt ở lối vào.

9 手すり、ドアノブは1日〇回以上消毒を行っています。

英語：The handrails and doorknobs are disinfected at least X times per day.

中国語（簡体字）：扶手以及门把手1天会消毒〇次以上。

中国語（繁体字）：扶手以及門把1天會消毒〇次以上。

韓国語：난간이나 문손잡이는 하루에 〇번 이상 소독하고 있습니다.

タイ語：ทำการฆ่าเชื้อบริเวณราวจับและลูกบิดประตู มากกว่า 〇 ครั้ง ในแต่ละวัน

ベトナム語：Tay vịn và tay nắm cửa được khử trùng trên 〇 lần mỗi ngày.

10 換気のため、窓、出入口等を開放しています。

英語：For ventilation, we are keeping windows and doors open.

中国語（簡体字）：为了换气窗子和出入口等将会开放。

中国語（繁体字）：鑒於通風需求、窗戶和出入口等將會開放。

韓国語：환기를 위하여 창문, 출입구 등을 개방하고 있습니다.

タイ語：เปิดหน้าต่าง ประตู ฯลฯ เพื่อให้อากาศถ่ายเท

ベトナム語：Cửa sổ, cửa ra vào v.v.. sẽ được mở để thông gió.

11 喫煙室の利用を停止しています。

英語：The smoking room is currently unavailable.

中国語（簡体字）：目前停止了吸烟室的使用。

中国語（繁体字）：目前停止了吸菸室的使用。

韓国語：흡연실 이용을 중지하고 있습니다.

タイ語：ระงับการใช้ห้องสูบบุหรี่

ベトナム語：Ngừng sử dụng phòng hút thuốc.

12 ハンドドライヤーの利用を停止しています。

英語：The hand dryers are currently out of use.

中国語（簡体字）：目前停止了干手器的使用。

中国語（繁体字）：目前停止了手部烘乾機的使用。

韓国語 : 핸드 드라이어 이용을 중지하였습니다.

タイ語 : ระวังการใช้เครื่องเป่ามือ(เครื่องพ่นลมให้มือแห้ง)

ベトナム語 : Chúng tôi đang ngừng sử dụng máy sấy tay.

13 レジでのお支払い時は床のマークに沿ってお並びください。

英語 : When lining up to pay at the register, please stand according to the markings on the floor.

中国語 (簡体字) : 在柜台结算时请顺着地上的标签等待。

中国語 (繁体字) : 在櫃台結帳時請依照地板的標示排隊等候。

韓国語 : 계산대에서 결제 시는 바닥에 그어 둔 표시에 따라 줄 서 주시기 바랍니다.

タイ語 : ขณะที่ต้องแถวชำระเงิน กรุณายืนให้ตรงกับสัญลักษณ์ที่พื้น

ベトナム語 : Khi thanh toán tại máy tính tiền, vui lòng xếp hàng theo đánh dấu trên sàn.

14 キャッシュレスでのお支払いにご協力ください。

英語 : Please use cashless payment methods.

中国語 (簡体字) : 请配合我们使用无现金结算方式。

中国語 (繁体字) : 敬請配合我們使用無現金的支付方式。

韓国語 : 카드 결제, 간편결제에 협조하여 주십시오.

タイ語 : ขอความร่วมมือ ให้จ่ายเงินด้วยบัตร

ベトナム語 : Vui lòng hợp tác với thanh toán không dùng tiền mặt.

15 外貨、日本円ともに両替は行っておりません。

英語 : We do not offer currency exchange from foreign currency or Japanese yen.

中国語 (簡体字) : 未进行外币以及日元的兑换服务。

中国語 (繁体字) : 沒有提供外幣與日圓的兌換服務。

韓国語 : 외화, 일본엔 둘 다 환전은 하지 않습니다.

タイ語 : ไม่รับแลกเปลี่ยนเงิน ทั้งเงินต่างประเทศและเงินเยน

ベトナム語 : Chúng tôi không tiến hành đổi ngoại tệ hoặc yên Nhật.

16 お会計時にはトレーを利用し、現金等の手渡しは行いません。

英語 : We use trays for payment, and do not allow hand-to-hand transfers of cash.

中国語 (簡体字) : 结账时会使用托盘, 现金等不会直接进行交接。

中国語 (繁体字) : 結帳時會使用托盤、現金等不會直接親手交付。

韓国語 : 결제 시는 머니 트레이를 사용하므로 현금 등을 직접 전달하지는 않습니다.

タイ語 : ตอนจ่ายเงิน ใช้ถาด จะไม่รับ-ยื่นส่งเงินสด ฯลฯ ด้วยมือตรงๆ

ベトナム語 : Tại thời điểm thanh toán, sử dụng khay và không trao tiền mặt bằng tay.

17 体調が悪い場合は、通話料無料の愛知県多言語コールセンターにご連絡ください。外国語で対応可能な医療機関等の案内を行っています。

英語: If you are feeling ill, please contact the toll-free Aichi Multilingual Call Center. The Center offers information about healthcare providers and other topics in multiple languages.

中国語 (簡体字): 身体不适时请联系免费通话的爱知县多语言客服中心, 将会案内可对应外语的医疗机构等。

中国語 (繁体字): 身體不適時請聯繫免付費電話的愛知縣多語言客服中心, 將會提供可對應外語的醫療機構。

韓国語: 몸이 안 좋으신 경우는 통화료 무료의 아이치현 다언어 콜센터로 연락해 주십시오. 외국어로 대응 가능한 의료기관 등을 안내해 드립니다.

タイ語: ถ้ารู้สึกไม่สบาย กรุณาติดต่อศูนย์บริการภาษาต่างประเทศจังหวัดไอจิโดยไม่เสียค่าโทรศัพท์ เป็นบริการให้คำแนะนำเกี่ยวกับสถานประกอบการแพทย์ด้วยภาษาต่างประเทศ

ベトナム語: Nếu bạn cảm thấy không khỏe, vui lòng liên hệ tới Trung tâm cuộc gọi đa ngôn ngữ tỉnh Aichi (miễn phí). Nơi tiến hành hướng dẫn thông tin về các tổ chức y tế và có thể hỗ trợ hướng dẫn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

18 通訳が必要な場合は、通話料無料の愛知県多言語コールセンターにご連絡ください。QRコードを読み取ってください。

英語: If you require interpretation services, please contact the toll-free Aichi Multilingual Call Center. Please scan the QR code.

中国語 (簡体字): 需要翻译时请联系免费通话的爱知县多语言客服中心, 请识别二维码。

中国語 (繁体字): 需要翻譯時請聯繫免付費電話的愛知縣多語言客服中心, 請讀取QR代碼。

韓国語: 통역이 필요할 시는 통화료 무료의 아이치현 다언어 콜센터로 연락해 주십시오. QR 코드를 스캔하여 주십시오.

タイ語: ในกรณีที่ต้องการล่ามแปลกรุณาติดต่อศูนย์บริการภาษาต่างประเทศจังหวัดไอจิโดยไม่เสียค่าโทรศัพท์ กรุณาสแกน QR Code

ベトナム語: Nếu bạn cần phiên dịch, xin vui lòng liên hệ với Trung tâm cuộc gọi đa ngôn ngữ của tỉnh Aichi (miễn phí). Vui lòng đọc mã QR.

小売店

1 営業時間は〇〇時から△△時とさせていただきます。

英語：Our opening hours are from 00:00 am/pm to 00:00 am/pm.

中国語（簡体字）：营业时间为〇〇点到△△点。

中国語（繁体字）：營業時間為〇〇點到△△點。

韓国語：영업시간은 〇〇시부터 △△시까지입니다.

タイ語：เปิดบริการเวลา 〇〇 ถึง △△

ベトナム語：Thời gian kinh doanh từ 〇〇 giờ đến △△ giờ.

2 ただ今試食のサービスは中止しています。

英語：Tasting is currently unavailable.

中国語（簡体字）：我们目前停止了品尝服务。

中国語（繁体字）：我們目前停止了試吃服務。

韓国語：현재 시식 서비스는 중지하고 있습니다.

タイ語：หยุดบริการให้ชิมอาหารในขณะนี้

ベトナム語：Chúng tôi hiện đang ngừng dịch vụ nếm thử đồ ăn.

3 買い物かごはご利用毎に消毒を行っています。

英語：Shopping baskets are disinfected after every use.

中国語（簡体字）：购物篮会在每次使用后进行消毒。

中国語（繁体字）：購物籃會在每次使用後進行消毒。

韓国語：매장 바구니는 이용 시마다 소독하고 있습니다.

タイ語：ดำเนินการฆ่าเชื้อโรคทุกครั้งที่ใช้ตะกร้าซื้อของ

ベトナム語：Giỏ hàng được khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

4 試着をご希望のお客様は従業員に声をかけてください。

英語：If you would like to try something on, please let our staff know.

中国語（簡体字）：希望试穿的客人请呼叫工作人员。

中国語（繁体字）：希望試穿的客人請告知工作人員。

韓国語：옷을 시착하실 고객님께서서는 직원에게 말씀하여 주십시오.

タイ語：ลูกค้าที่ต้องการใช้บริการห้องลองเสื้อ กรุณาแจ้งให้พนักงานทราบ

ベトナム語：Khách hàng muốn thử quần áo vui lòng nói với nhân viên.

5 ご希望の商品をお取りしますので、従業員に声をかけてください。

英語：We will retrieve the product for you, so please talk to our staff.

中国語（簡体字）：若有想要的商品请呼叫工作人员，我们会帮您准备。

中国語（繁体字）：若有想要的商品請告知工作人員，我們會幫您準備。

韓国語：원하시는 상품을 가져오겠습니다. 직원에게 말씀하여 주십시오.

タイ語：จะหยิบสินค้าที่ต้องการให้ กรุณาเรียกพนักงาน

ベトナム語：Nhân viên của chúng tôi sẽ lấy sản phẩm Quý khách mong muốn nên vui lòng nói với nhân viên.

飲食店

1 テーブルでは横並びでおかけください。お客様同士向かい合わせにならないようご協力ください。

英語：Please sit along one side of the table. Please do not sit facing other customers.

中国語（簡体字）：请并排使用桌子，请不要和其他客人面对面使用。

中国語（繁体字）：請並排使用桌子，請不要和其他客人面對面使用。

韓国語：테이블에서는 옆으로 나란히 앉으십시오. 손님끼리 마주 앉지 않도록 협조 부탁드립니다.

タイ語：ขอความร่วมมือให้ลูกค้านั่งฝั่งเดียวกัน ไม่นั่งฝั่งตรงข้าม เพื่อจะไม่หันหน้าเข้าหากันตรงๆ

ベトナム語：Ở bàn hãy ngồi xếp hàng ngang. Vui lòng hợp tác để những khách hàng đi cùng không ngồi đối diện nhau.

2 カウンターでは隣のお客様と席を空けておかけください。

英語：When sitting at the counter, please leave an empty seat between yourself and the next customer.

中国語（簡体字）：柜台座位请和其他客人隔一个座位使用。

中国語（繁体字）：吧檯座位請和其他客人隔一個座位使用。

韓国語：카운터에서는 옆 손님과 자리를 하나씩 띄워 앉으십시오.

タイ語：ที่เคาเตอร์ กรุณาเว้นที่นั่งข้างๆไว้

ベトナム語：Vui lòng để trống chỗ ngồi với khách hàng bên cạnh bạn tại quầy.

3 当店では、テーブルのお客様用に透明シートの衝立を設置しております。

英語：We have installed clear partition screens for customers.

中国語（簡体字）：本店为使用桌子的客人设置了透明的屏幕。

中国語（繁体字）：本店為使用桌子的客人設置了透明薄板屏幕。

韓国語：당 점포에서는 테이블에 앉으신 고객님께 투명 시트로 된 칸막이를 설치하였습니다.

タイ語：ทางร้าน ได้ทำการติดตั้งฉากกั้นใสที่โต๊ะ ไว้ให้สำหรับลูกค้า

ベトナム語：Trong cửa hàng của chúng tôi, tại bàn của khách hàng có lắp đặt một miếng chắn trong suốt.

4 ○名以上のご来店の場合には事前の予約をお願いします。

英語：For groups of X or more people, please make a reservation in advance.

中国語（簡体字）：○名以上光临时请提前预约。

中国語（繁体字）：○名以上光臨時請提前預約。

韓国語：○명 이상이 오실 경우는 사전에 예약하여 주시기 바랍니다.

タイ語 : ในกรณีที่มาร้าน ◦คนขึ้นไป กรุณาทำการจองล่วงหน้า

ベトナム語 : Vui lòng hẹn trước khi đến cửa hàng nếu từ ◦ người trở lên.

5 外国語のメニューを用意しています。

英語 : We have menus in other languages.

中国語 (簡体字) : 本店准备了外语菜单。

中国語 (繁体字) : 本店準備了外語菜單。

韓国語 : 외국어 메뉴가 준비되어 있습니다.

タイ語 : มีเมนูภาษาต่างประเทศ

ベトナム語 : Chúng tôi có menu tiếng nước ngoài.

6 注文は設置の端末をご利用ください。

英語 : Please use the provided device to place your order.

中国語 (簡体字) : 点餐请使用安放的电子平板。

中国語 (繁体字) : 點餐請使用放置的電子平板。

韓国語 : 주문은 설치된 단말기를 이용하여 주십시오.

タイ語 : กรุณาสั่งอาหารทางจอมอนิเตอร์ที่จัดเตรียมไว้ให้

ベトナム語 : Hãy sử dụng thiết bị để gọi món.

7 お会計はテーブルでお願いします。

英語 : Please pay at your table.

中国語 (簡体字) : 请在餐桌结账。

中国語 (繁体字) : 請在餐桌結帳。

韓国語 : 계산은 자리에서 부탁드립니다.

タイ語 : กรุณาชำระเงินที่โต๊ะ

ベトナム語 : Vui lòng thanh toán tại bàn.

8 屋外のお席のご利用をおすすめします。

英語 : We recommend outside seating.

中国語 (簡体字) : 推荐使用屋外的坐席。

中国語 (繁体字) : 推薦使用戶外的座位。

韓国語 : 옥외에 있는 좌석의 이용을 권합니다.

タイ語 : ขอแนะนำให้ใช้ที่นั่งนอกร้าน

ベトナム語 : Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng ghế ngoài trời.

9 テイクアウトがご利用できます。

英語：We offer takeout.

中国語（簡体字）：本店可以打包。

中国語（繁体字）：本店可以外帶。

韓国語：테이크아웃이 가능합니다.

タイ語：สามารถใช้บริการTake outได้

ベトナム語：Có thể mua mang về.

10 テイクアウト用のメニューです。

英語：This is our takeout menu.

中国語（簡体字）：这是打包专用的菜单。

中国語（繁体字）：這是外帶專用的菜單。

韓国語：테이크아웃 메뉴입니다.

タイ語：เมนูเฉพาะTake out

ベトナム語：Đây là menu mua mang về.

11 テイクアウト専用レジをご利用ください。

英語：Please use the takeout register.

中国語（簡体字）：请使用打包专用柜台。

中国語（繁体字）：請使用外帶專用櫃台。

韓国語：테이크아웃 전용 계산대를 이용하여 주십시오.

タイ語：กรุณาใช้แคชเชียร์สำหรับTake outโดยเฉพาะ

ベトナム語：Vui lòng sử dụng máy tính tiền chuyên dụng cho mua mang về.

12 出前サービスを行っています。

英語：We are offering delivery.

中国語（簡体字）：本店有外卖服务。

中国語（繁体字）：本店有外送服務。

韓国語：배달 서비스가 있습니다.

タイ語：มีบริการเดลิเวอรี่

ベトナム語：Có tiến hành dịch vụ giao hàng.

13 出前サービス用のメニューです。

英語：This is the delivery menu.

中国語（簡体字）：这是外卖专用的菜单。

中国語（繁体字）：這是外送專用的菜單。

韓国語：배달 서비스용 메뉴입니다.

タイ語 : เมนูเฉพาะบริการเดลิเวอรี่

ベトナム語 : Đây là menu của dịch vụ giao hàng.

観光施設

1 ただ今一部の施設のご利用を中止しております。

英語：Currently, some facilities are closed temporarily.

中国語（簡体字）：目前停止了部分設施的使用。

中国語（繁体字）：目前停止了部分設施的使用。

韓国語：현재 일부 시설은 이용이 중단되었습니다.

タイ語：สถานที่บางส่วน หยุดให้บริการในขณะนี้

ベトナム語：Chúng tôi hiện đang ngừng sử dụng một số cơ sở.

2 施設への入場制限を行っております。ソーシャルディスタンスを保ってお待ちください。

英語：We are limiting the number visitors who may enter our facilities at once.

Please maintain physical distance from others while you wait.

中国語（簡体字）：本設施正在進行入場限制，等待時請保持社交距離。

中国語（繁体字）：本設施正在進行入場管制，等候時請保持社交距離。

韓国語：시설의 입장 제한을 하고 있습니다. 사회적 거리두기를 지키며 기다려 주십시오.

タイ語：จำกัดจำนวนคนที่ จะเข้าชมสถานที่ กรุณาอและรักษาระยะห่าง (physical distance) ด้วย

ベトナム語：Tiến hành hạn chế vào bên trong cơ sở. Hãy đợi và giữ khoảng cách xã hội.

3 団体でご利用の場合には、少人数のグループに分けてご案内させていただきます。

英語：If you are visiting as a large group, we ask that you to be divided up into smaller groups.

中国語（簡体字）：团队使用的情况会分为各个小组进行案内。

中国語（繁体字）：團體使用的情况會為您分為小組進行安排。

韓国語：단체 고객님은 인원수를 나누어 안내해 드립니다.

タイ語：กรณีที่มาเป็นกลุ่มคณะ ขอให้แบ่งเป็นกลุ่มย่อยๆแล้วเข้าชม

ベトナム語：Trong trường hợp là đoàn thể, chúng tôi sẽ chia thành các nhóm nhỏ và hướng dẫn.

4 体験道具、衣装については、ご利用毎に消毒を行っております。

英語：Equipment and clothing is disinfected after every use.

中国語（簡体字）：体验道具以及衣服会在每次使用后进行消毒。

中国語（繁体字）：體驗道具以及服裝會在每次使用後進行消毒。

韓国語：체험용 도구, 의상은 이용 후에 소독합니다.

タイ語：อุปกรณ์และเครื่องแต่งกายที่ใช้ในการทำกิจกรรมนั้น ทำการฆ่าเชื้อโรคทุกครั้งที่ใช้งาน

ベトナム語：Các công cụ và trang phục trải nghiệm được khử trùng mỗi khi bạn sử dụng chúng.

5 乗り物のシート、手すりは、ご利用毎に消毒を行っております。

英語：We disinfect seats and handrails after every use.

中国語（簡体字）：车辆的座椅以及扶手会在每次乘坐后进行消毒。

中国語（繁体字）：車輛的座椅以及扶手會在每次乘坐後進行消毒。

韓國語：놀이기구의 좌석, 손잡이는 이용 후에 소독합니다.

タイ語：ที่นั่ง ราวจับในยานพาหนะนั้น ทำการฆ่าเชื้อโรคทุกครั้งที่ใช้งาน

ベトナム語：Ghế và tay vịn của xe được khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

宿泊施設

1 体調が悪い場合はフロントまでご連絡ください。

英語: If you are not feeling well, please contact the front desk.

中国語 (簡体字): 身体不适的情况请联系前台。

中国語 (繁体字): 若有身體不適的情況請聯繫櫃台人員。

韓国語: 몸이 불편하신 경우는 프런트로 연락하여 주십시오.

タイ語: หากรู้สึกไม่สบาย กรุณาติดต่อแผนกต้อนรับ

ベトナム語: Nếu bạn cảm thấy không khỏe, xin vui lòng liên hệ với quầy lễ tân.

2 大浴場ご利用の前後には、入口の消毒薬をお使いください。

英語: Before entering the public bath, please use the hand sanitizer at the entrance.

中国語 (簡体字): 在大浴场的入浴前以及入浴后请使用入口的消毒液。

中国語 (繁体字): 在大浴場的入浴前以及入浴後請使用入口處的消毒水。

韓国語: 대욕장 이용 전후에는 입구의 손 소독제를 이용하십시오.

タイ語: กรุณาใช้ยาฆ่าเชื้อโรค ที่ทางเข้า ทั้งก่อนและหลังการใช้ห้องอาบน้ำรวม

ベトナム語: Vui lòng sử dụng chất khử trùng ở lối vào trước và sau khi sử dụng nhà tắm công cộng.

3 ただ今一部のサービスを休止しています。

英語: Some services have been temporarily suspended.

中国語 (簡体字): 目前停止了部分服务。

中国語 (繁体字): 目前停止了部份服務項目。

韓国語: 현재 일부 서비스는 중지하고 있습니다.

タイ語: สถานที่บางส่วน หยุดให้บริการในขณะนี้

ベトナム語: Một số dịch vụ hiện đang tạm ngưng sử dụng.

4 現在、ビュッフェでの朝食サービスを休止しております。メニューからお選びください。

英語: We are not offering a breakfast buffet at this time. Please order from the menu.

中国語 (簡体字): 目前停止了自助餐的早餐服务, 请在菜单中选择。

中国語 (繁体字): 目前停止了自助式早餐的服務, 請在菜單中選擇。

韓国語: 현재 조식 뷔페는 중지하고 있습니다. 메뉴에서 선택하여 주십시오.

タイ語: ปัจจุบันนี้ หยุดบริการอาหารเช้าแบบบุฟเฟต์ กรุณาเลือกอาหารจากเมนู

ベトナム語: Chúng tôi hiện đang tạm dừng dịch vụ bữa sáng buffet. Vui lòng chọn từ menu.

5 ルームサービスは休止しています。

英語: Room service is currently unavailable.

中国語 (簡体字): 目前停止了客房服务。

中国語（繁体字）：目前停止了客房服務。

韓国語：룸서비스를 중지하고 있습니다.

タイ語：งดบริการห้องเซอร์วิส

ベトナム語：Ngừng sử dụng phòng dịch vụ.

6 前金での清算とさせていただきます。

英語：We ask that you pay in advance.

中国語（簡体字）：将会通过预付款结算。

中国語（繁体字）：將會透過預先付款結算。

韓国語：결제는 선불입니다.

タイ語：ขอให้ชำระเงินด้วยการจ่ายเงินล่วงหน้า

ベトナム語：Sẽ tiến hành thanh toán toán với hình thức trả trước.

7 お出かけの際は、愛知県多言語コールセンターの案内をお持ちください。

英語：Please take the Aichi Multilingual Call Center information with you when you go out.

中国語（簡体字）：外出时请带上爱知县多语言客服中心指南。

中国語（繁体字）：外出時請攜帶愛知縣多語言客服中心指南。

韓国語：외출 시에는 아이치현 다언어 콜센터 안내카드를 지참하십시오.

タイ語：ตอนออกไปข้าง ขอให้นำเบอร์ติดต่อของศูนย์บริการภาษาต่างประเทศจังหวัดไอจิติดตัวไว้ด้วย

ベトナム語：Vui lòng mang theo thông tin của Trung tâm cuộc gọi đa ngôn ngữ Aichi khi bạn ra ngoài.